

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026
của Thống kê tỉnh Quảng Ngãi

TRƯỞNG THỐNG KÊ TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 99/QĐ-CTK ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc Cục Thống kê;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1401/QĐ-CTK ngày 30/12/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của Kế toán trưởng Thống kê Quảng Ngãi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của Thống kê tỉnh Quảng Ngãi (*chi tiết tại các biểu đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán trưởng, Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính và các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh Quảng Ngãi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Thống kê (báo cáo);
- Lãnh đạo Thống kê;
- Lưu: VT, KT.

TRƯỞNG THỐNG KÊ



Võ Thành Nhân

Biểu số 6 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính
 Đơn vị: **Thống kê Quảng Ngãi**
 Chương: 018

DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 01/QĐ-TKT ngày 05/01/2026 của Trưởng Thống kê tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	B	1
I	Nguồn ngân sách trong nước	69.109
1	Chi quản lý hành chính	69.029
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	31.480
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	37.549
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	80
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	80